

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

Ngày 31/12/2025	<b>156,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-1.3%</b>	<b>-3.5%</b>	<b>-4.2%</b>

**DT thuần**  
Q4/25

**209**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.0 | -8.8%  
YoY: ▲ 16.0 | 8.3%

**LN thuần**  
Q4/25

**71.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼72.8 | -50.5%  
YoY: ▼70.8 | -49.8%

**LN sau thuế**  
Q4/25

**65.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼60.2 | -47.8%  
YoY: ▼56.2 | -46.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
2025

**62.0%**

YoY: +/- ▼ 33.1%

**ROE**  
2025

**29.6%**

YoY: +/- ▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,754
Số lượng CPLH (CP)	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,570
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	15,001
P/E	10.4

**DT thuần**  
2025

**716**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 348 | 94.6%

**LN thuần**  
2025

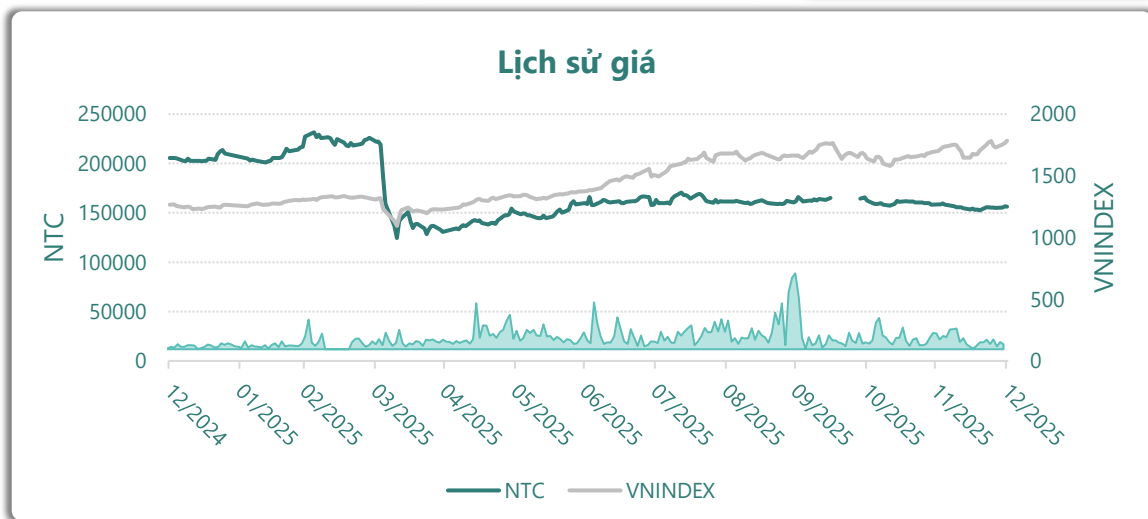
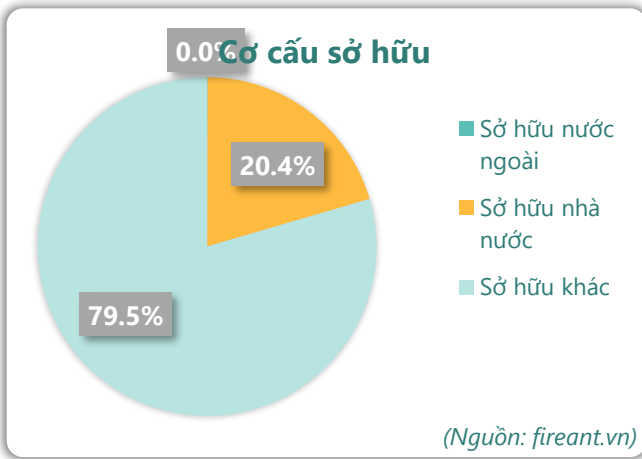
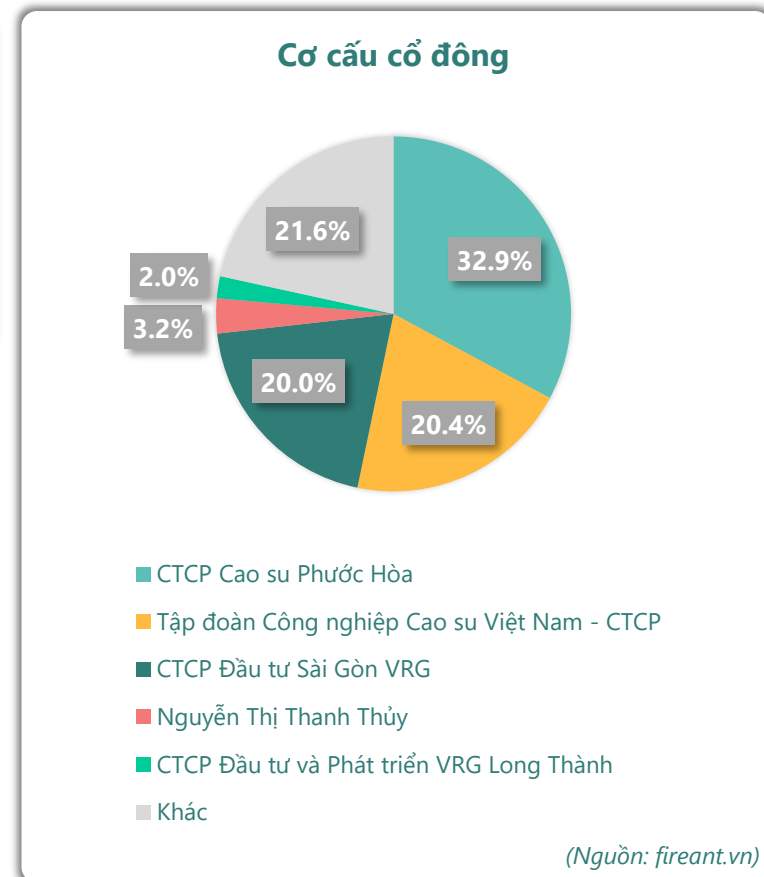
**414**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 74.0 | 21.6%

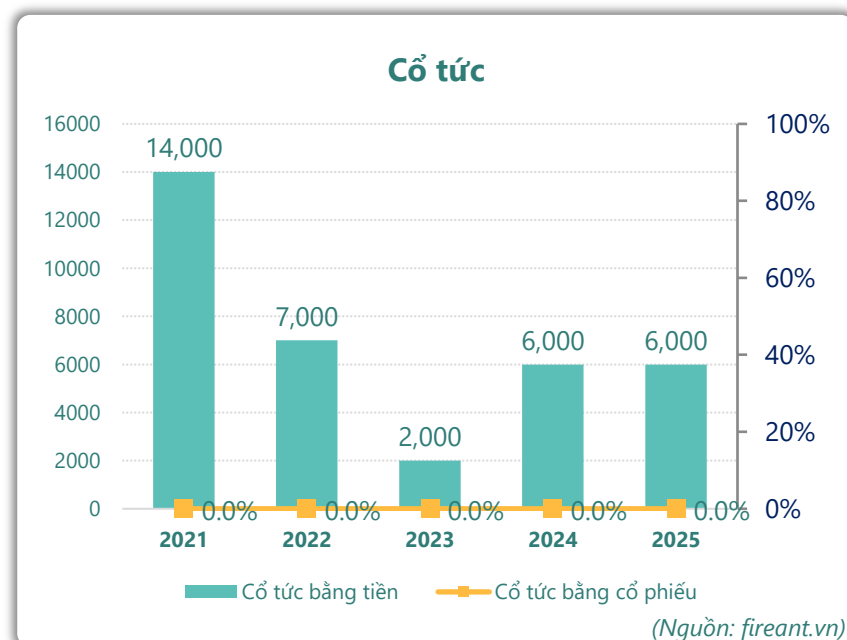
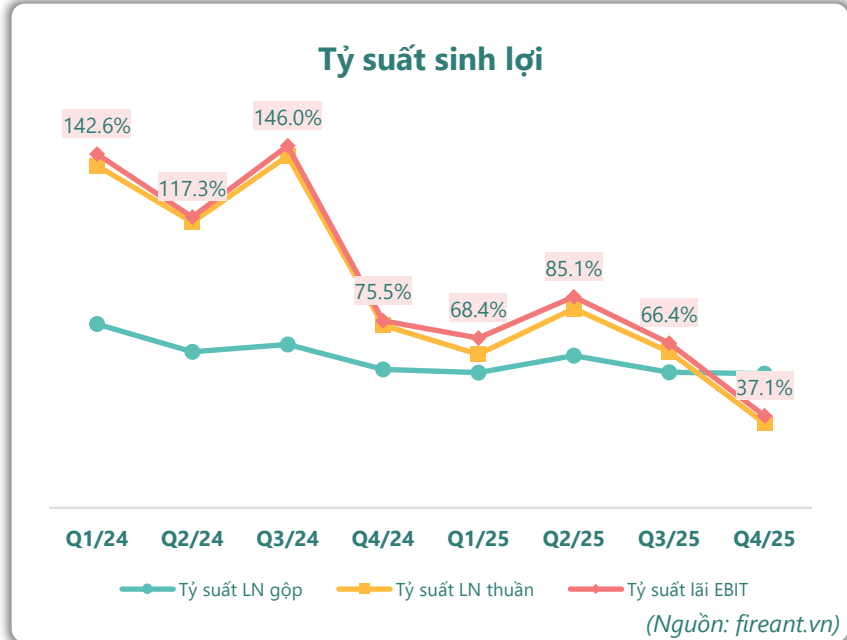
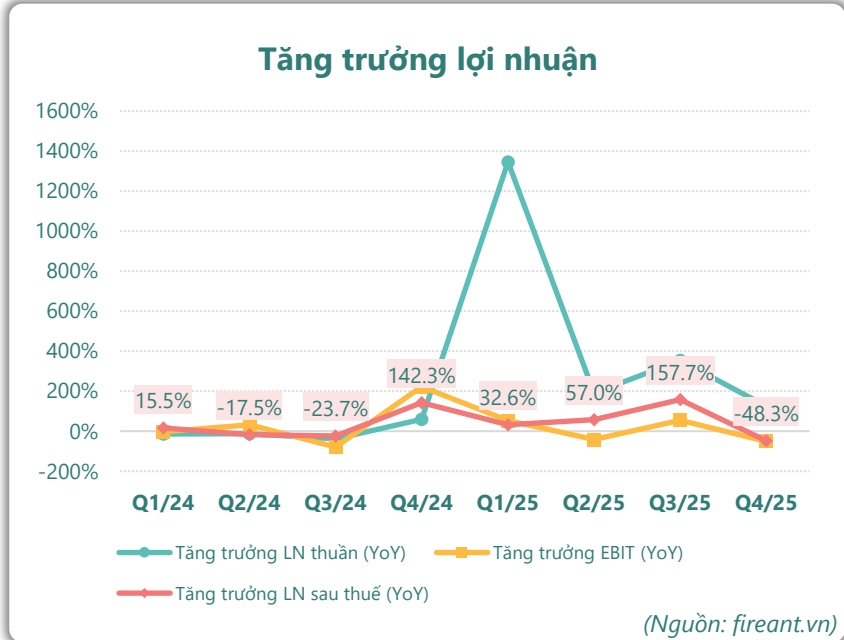
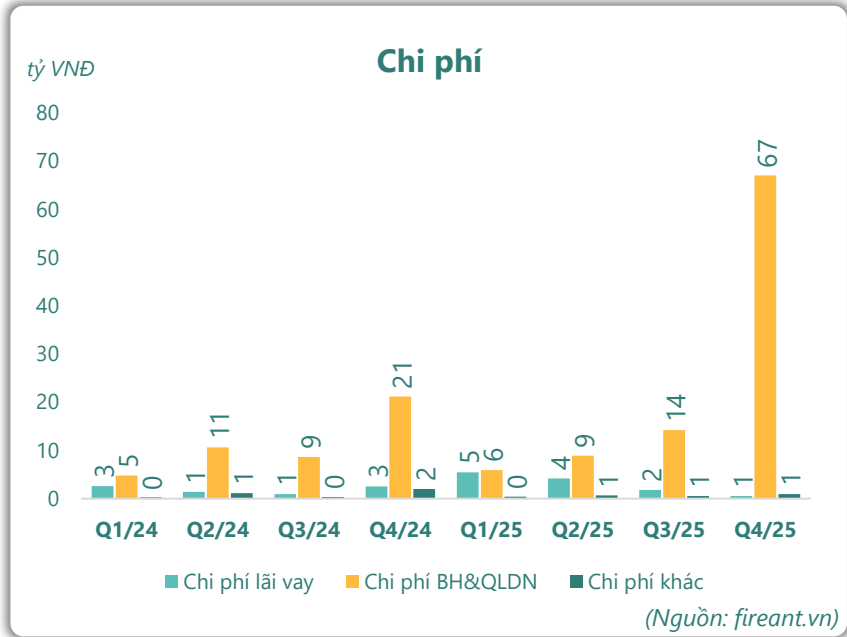
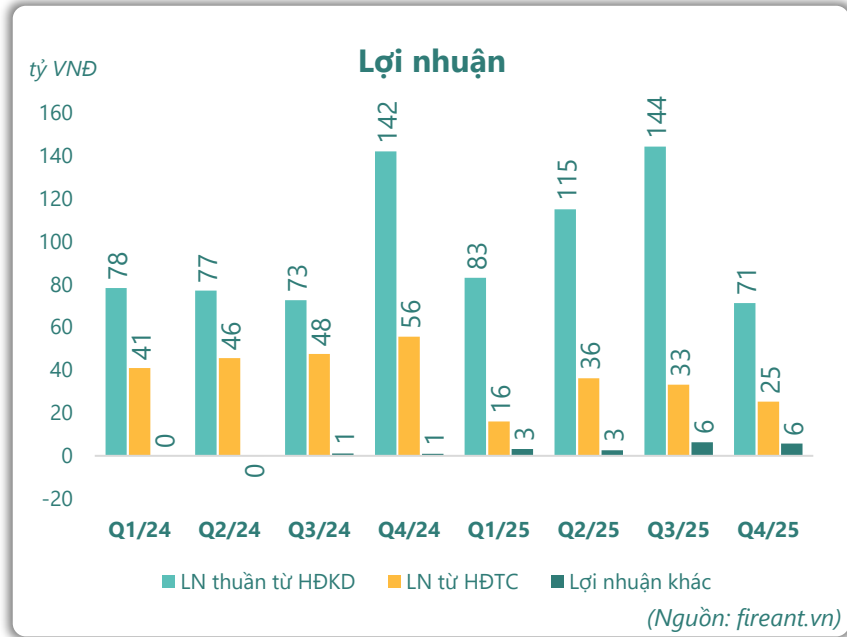
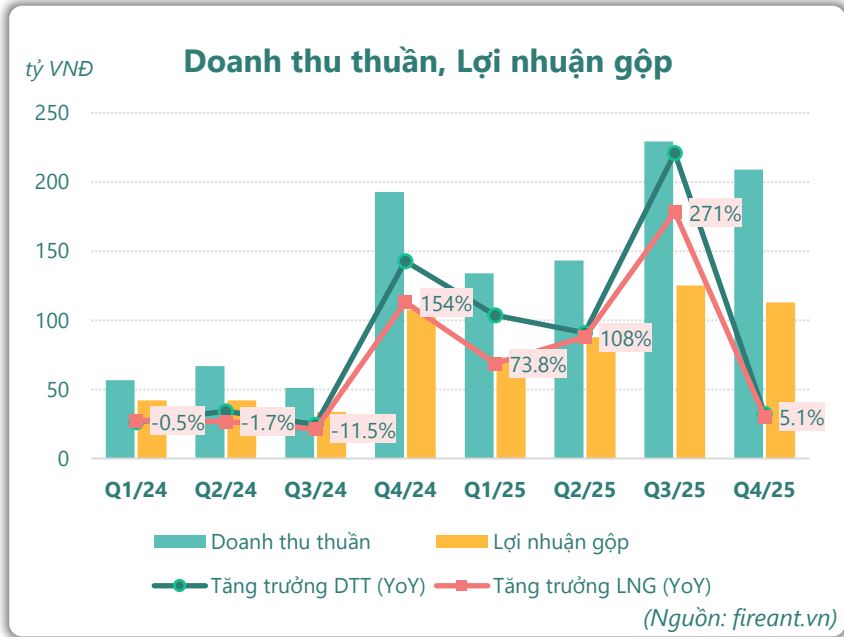
**LN sau thuế**  
2025

**360**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 67.0 | 23.0%



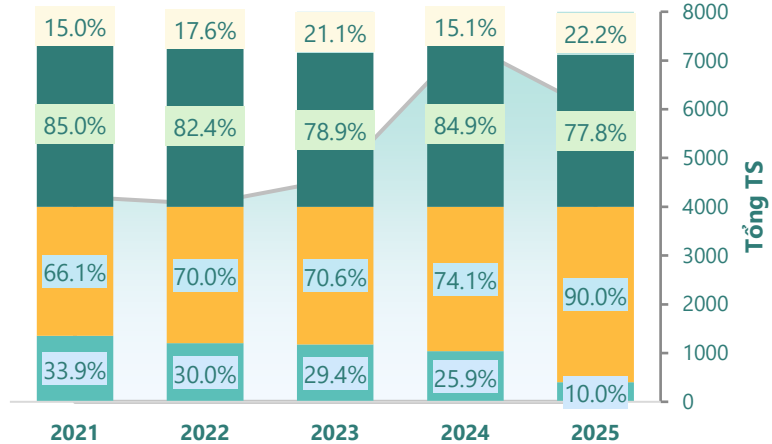
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

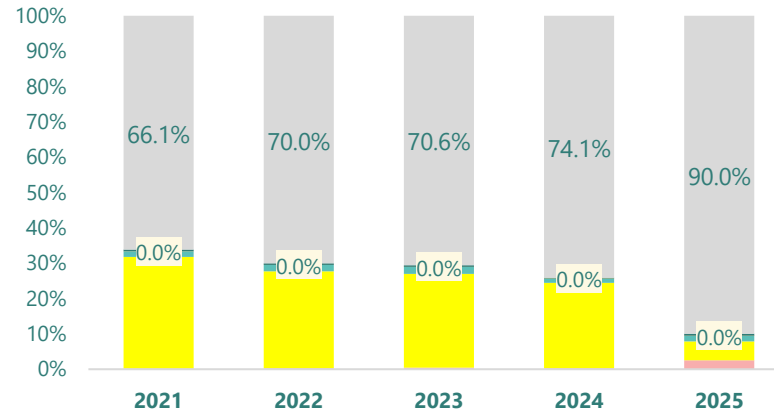
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

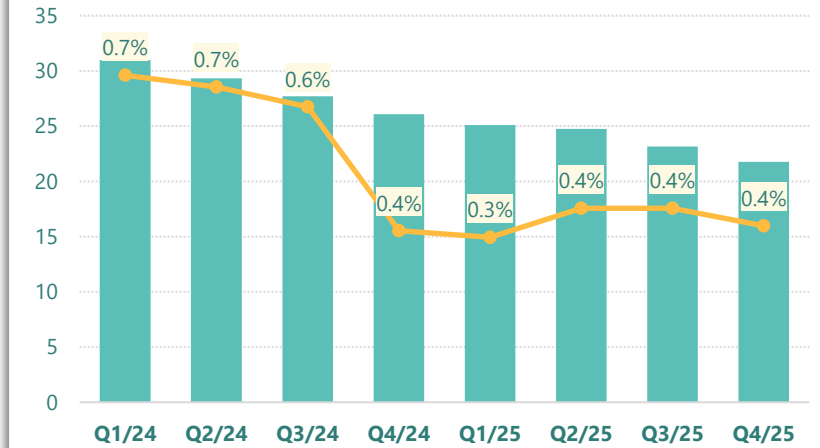


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

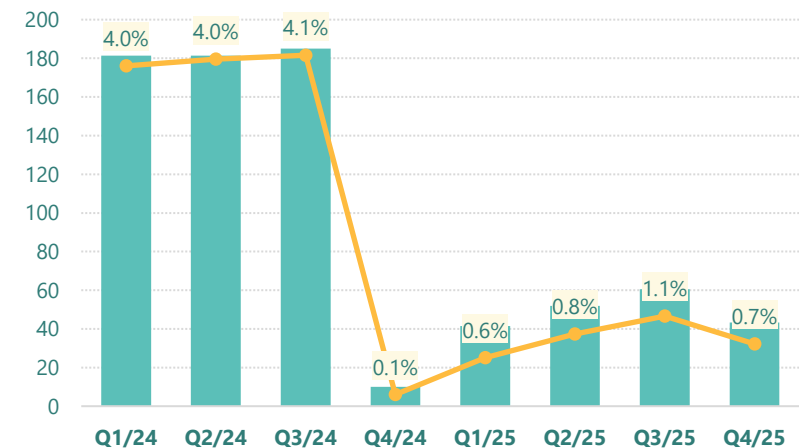


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

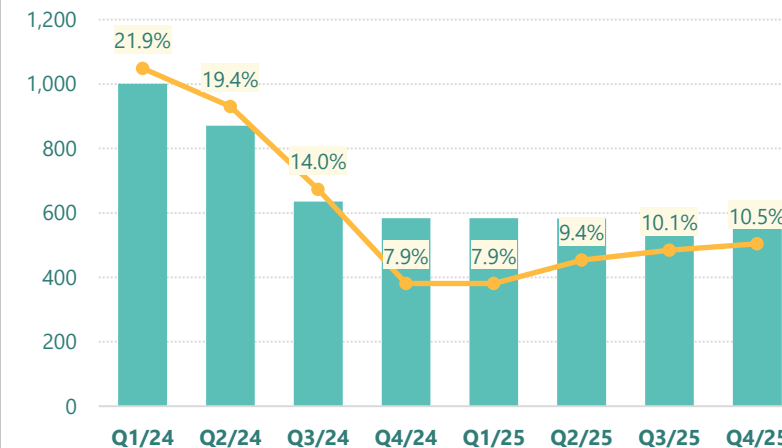


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

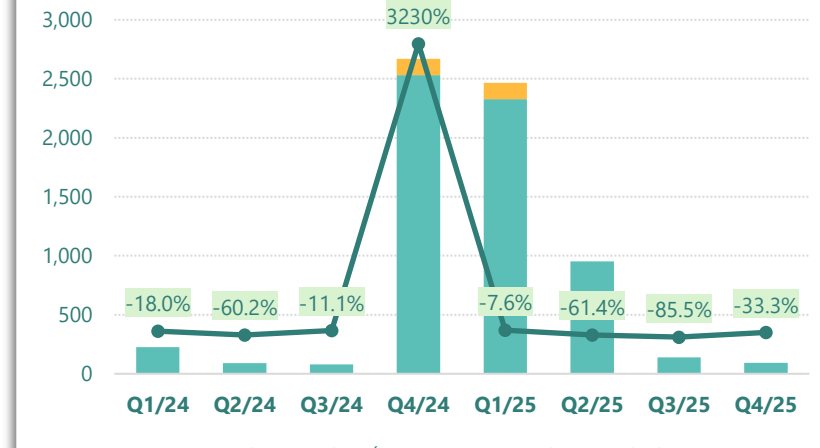


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

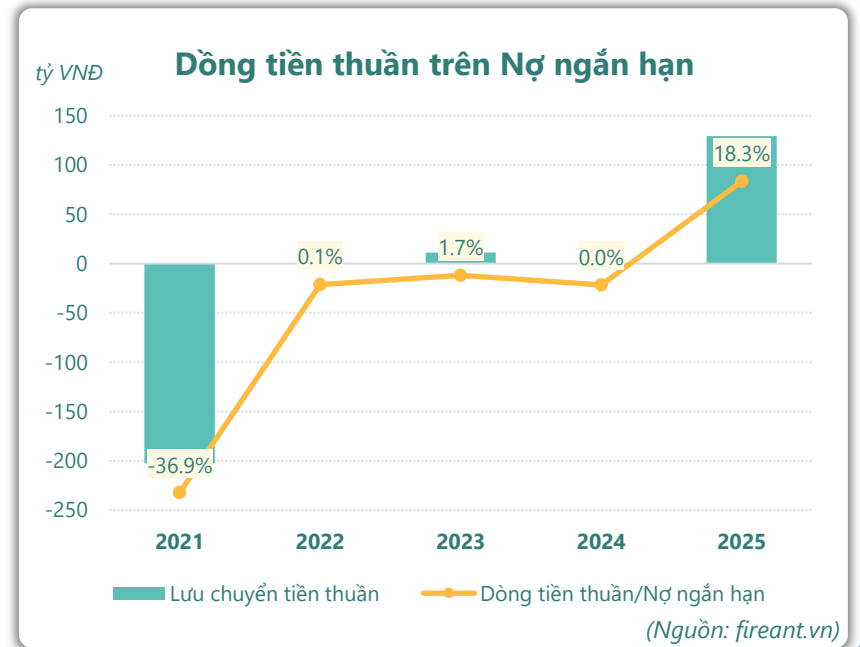
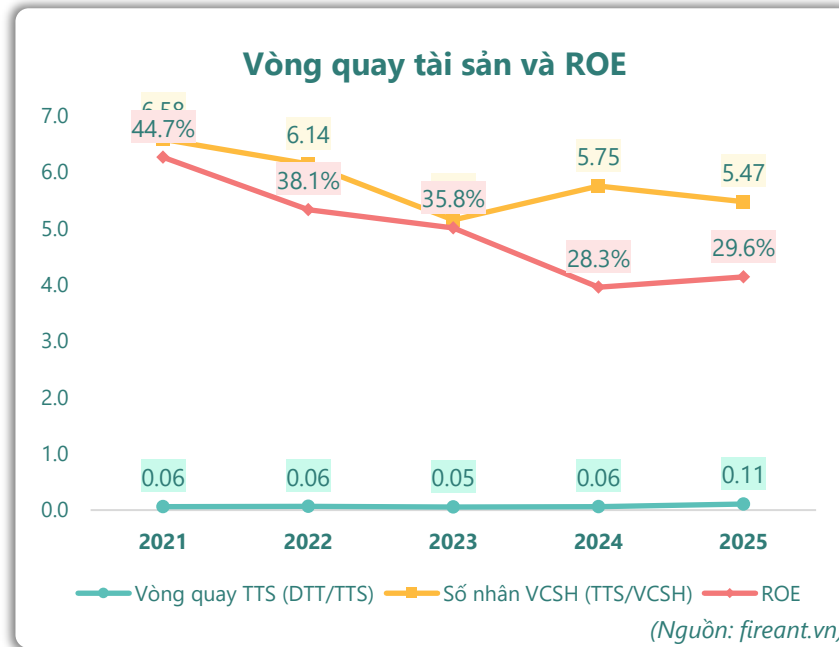
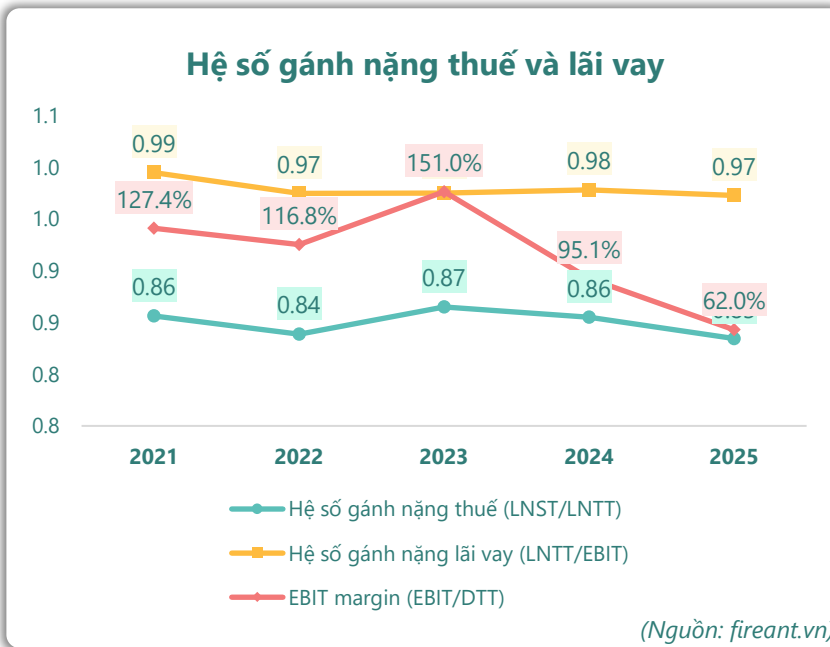
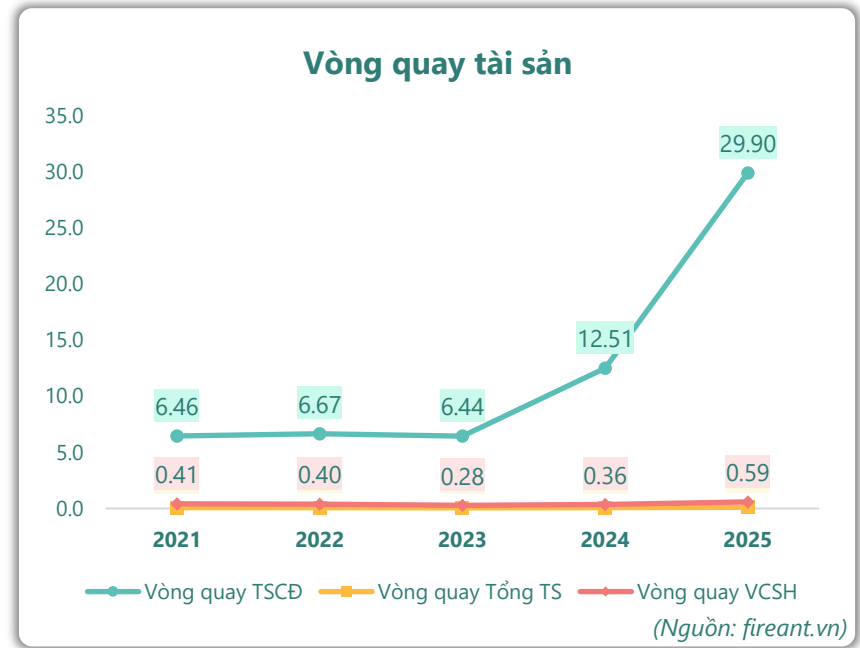
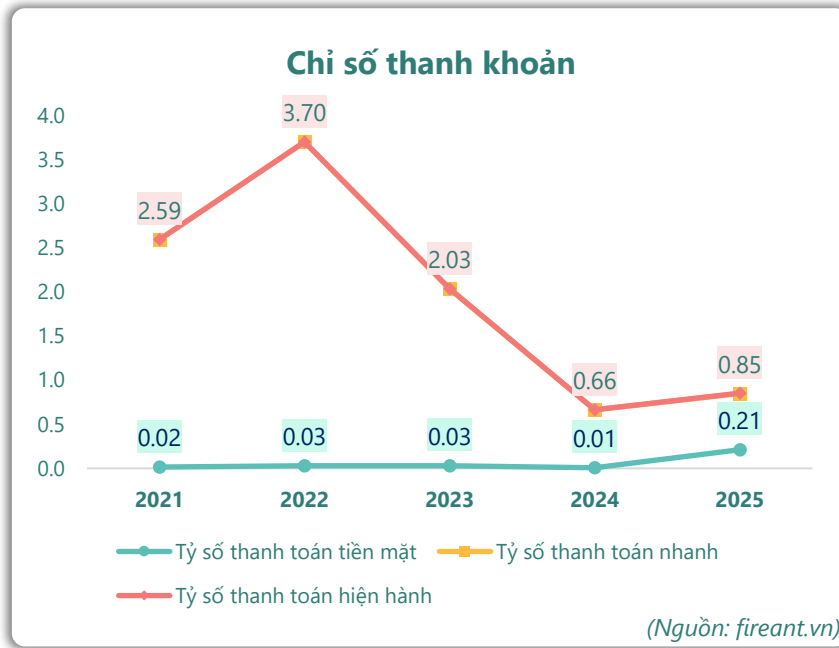
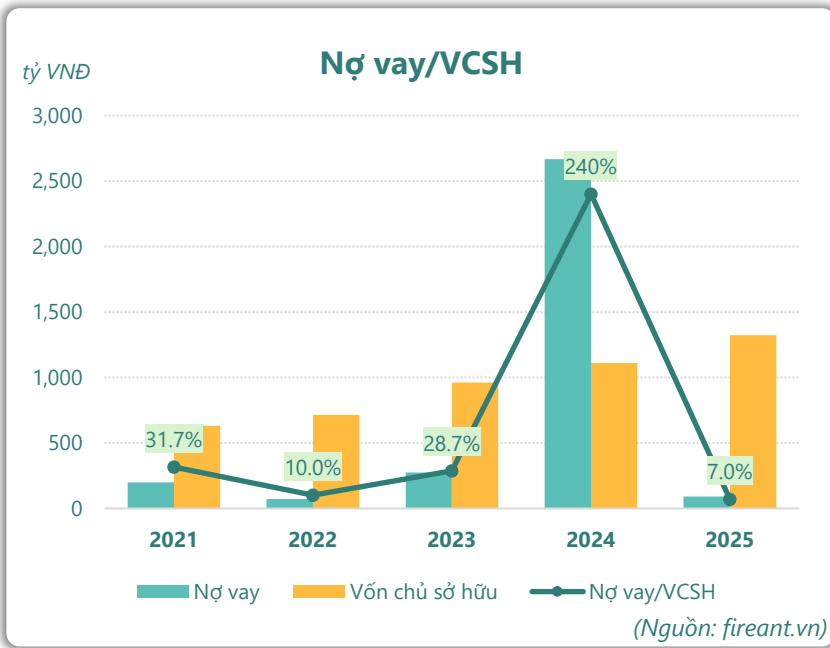


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>209</b>	<b>193</b>	<b>8.3%</b>	<b>716</b>	<b>368</b>	<b>94.6%</b>
Giá vốn hàng bán	95.9	85.4	12.3%	316	144	119%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>113</b>	<b>108</b>	<b>4.7%</b>	<b>399</b>	<b>223</b>	<b>78.7%</b>
Doanh thu HĐTC	27.6	59.1	-53.3%	130	199	-34.5%
Chi phí TC	2.40	3.41	-29.7%	19.5	8.67	125%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.56</b>	<b>2.57</b>	<b>-78.4%</b>	<b>12.0</b>	<b>7.55</b>	<b>59.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	3.23	2.51	28.8%	5.03	4.08	23.2%
Chi phí QLDN	<b>63.8</b>	<b>18.7</b>	<b>241%</b>	<b>91.1</b>	<b>69.0</b>	<b>32.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>71.2</b>	<b>142</b>	<b>-49.8%</b>	<b>414</b>	<b>340</b>	<b>21.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>5.67</b>	<b>0.98</b>	<b>478%</b>	<b>17.8</b>	<b>2.10</b>	<b>747%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>76.9</b>	<b>143</b>	<b>-46.2%</b>	<b>431</b>	<b>342</b>	<b>26.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>65.8</b>	<b>122</b>	<b>-46.1%</b>	<b>360</b>	<b>293</b>	<b>23.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>65.8</b>	<b>122</b>	<b>-46.1%</b>	<b>360</b>	<b>293</b>	<b>23.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.2	-2,321	179	243	542	380
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.1	-111	241	1,061	424	-222
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.0	2,445	-203	-1,514	-955	-46.6
Tiền đầu kỳ	21.4	6.52	20.2	238	27.5	38.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-14.9</b>	<b>13.7</b>	<b>218</b>	<b>-210</b>	<b>11.2</b>	<b>111</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.52	20.2	238	27.5	38.7	149

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,968</b>	<b>7,357</b>	<b>-18.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>600</b>	<b>1,905</b>	<b>-68.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	149	20.2	639%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	323	1,779	-81.8%
Phải thu ngắn hạn	94.8	88.8	6.8%
Hàng tồn kho	1.20	0.79	52.1%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	15.7	98.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,368</b>	<b>5,452</b>	<b>-1.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	21.8	26.1	-16.6%
Bất động sản đầu tư	341	300	13.8%
Tài sản dở dang	43.3	25.4	70.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	626	583	7.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>4,336</b>	<b>4,518</b>	<b>-4.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,644</b>	<b>6,246</b>	<b>-25.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>704</b>	<b>2,866</b>	<b>-75.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.0	2,530	-96.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.61	2.64	113%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,940</b>	<b>3,379</b>	<b>16.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	138	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,323</b>	<b>1,111</b>	<b>19.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,323</b>	<b>1,111</b>	<b>19.1%</b>
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)